

Số: 1426/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 10 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các sản phẩm thép mạ từ 40.000 tấn sản phẩm/năm lên 60.000 tấn sản phẩm/năm trong đó: gia công mạ 45.000 tấn sản phẩm/năm; tấm chắn an toàn 6.000 tấn/năm; tháp truyền tải 6.000 tấn/năm; cột điện 3.000 tấn/năm” của Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – Vnsteel tại số 4, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025, Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – Vnsteel tại Văn bản số 08/2026/VGL ngày 26 tháng 03 năm 2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu

kinh tế tỉnh Đồng Nai tại Tờ trình số 33/TTr-KCNKKT ngày 02 tháng 4 năm 2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nâng công suất nhà máy sản xuất các sản phẩm thép mạ từ 40.000 tấn sản phẩm/năm lên 60.000 tấn sản phẩm/năm trong đó: gia công mạ 45.000 tấn sản phẩm/năm; tấm chắn an toàn 6.000 tấn/năm; tháp truyền tải 6.000 tấn/năm; cột điện 3.000 tấn/năm” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – Vnsteel (sau đây gọi là Chủ Dự án) thực hiện tại số 4, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai với các nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vingal – Vnsteel;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để báo cáo);
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- UBND phường Long Hưng;
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Đồng Nai (Phòng Quản lý Công thông tin điện tử) (đăng tải);
- Lưu: VT, KTN, Thu. *Z*



**Nguyễn Thị Hoàng**

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN  
“NÂNG CÔNG SUẤT NHÀ MÁY SẢN XUẤT CÁC SẢN PHẨM THÉP  
MẠ TỪ 40.000 TẤN SẢN PHẨM/NĂM LÊN 60.000 TẤN SẢN  
PHẨM/NĂM TRONG ĐÓ: GIA CÔNG MẠ 45.000 TẤN SẢN  
PHẨM/NĂM; TẮM CHẮN AN TOÀN 6.000 TẤN/NĂM;  
THÁP TRUYỀN TẢI 6.000 TẤN/NĂM;  
CỘT ĐIỆN 3.000 TẤN/NĂM”**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1426/QĐ-UBND  
ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)*

## **1. Thông tin về Dự án**

### **1.1. Thông tin chung**

- Tên Dự án: “Nâng công suất nhà máy sản xuất các sản phẩm thép mạ từ 40.000 tấn sản phẩm/năm lên 60.000 tấn sản phẩm/năm trong đó: gia công mạ 45.000 tấn sản phẩm/năm; tẩm chắn an toàn 6.000 tấn/năm; tháp truyền tải 6.000 tấn/năm; cột điện 3.000 tấn/năm”.
- Địa điểm thực hiện: Số 4, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.
- Chủ dự án đầu tư: Công ty Cổ phần Mạ kẽm công nghiệp Vinal - Vnsteel.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 4, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.
- Dự án đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 542628561 chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 1995, chứng nhận điều chỉnh lần thứ mười một ngày 22 tháng 8 năm 2025.

### **1.2. Quy mô, công suất**

- Quy mô diện tích sử dụng đất của Dự án: Diện tích 39.722 m<sup>2</sup>.
- Công suất của Dự án: Sản xuất các sản phẩm thép mạ công nghiệp với quy mô 60.000 tấn sản phẩm/năm (mã ngành VSIC 2592) bao gồm:
  - + Gia công mạ: Tăng công suất từ 15.000 tấn sản phẩm/năm lên 45.000 tấn sản phẩm/năm.
  - + Sản xuất tẩm chắn an toàn: Giữ nguyên công suất 6.000 tấn/năm.
  - + Sản xuất tháp truyền tải: Giữ nguyên công suất 6.000 tấn/năm.
  - + Sản xuất cột điện: Giữ nguyên công suất 3.000 tấn/năm.

Dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP

ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

### 1.3. Công nghệ sản xuất của Dự án

Quy trình sản xuất chung cho các sản phẩm của Dự án như sau:

1.3.1. Quy trình sản xuất tấm chắn, tháp truyền tải, cột điện và mạ công nghiệp:

Nguyên liệu (thép tấm, thép hình) → Các máy cắt → Máy cán, uốn tạo hình → Mạ → Sản phẩm.

1.3.2. Quy trình mạ kẽm:

Phôi → Axit lạnh → Bể axit 1 → Bể axit 2 → Bể axit 3 → Bể axit 4 → Bể nước rửa axit → Bể Flux (dung dịch trợ dung  $ZnCl_2 \cdot 2NH_4Cl$ ) → Bể mạ kẽm → Thụ động hóa (tuỳ theo sản phẩm) → Sản phẩm mạ kẽm.

### 1.4. Phạm vi

1.4.1. Các hạng mục công trình:

a. Các hạng mục công trình chính: Nhà xưởng mạ kẽm + nhà kho ( $3.888m^2$ ), Nhà xưởng cơ khí ( $5.062,9m^2$ ).

b. Các hạng mục công trình phụ trợ:

Nhà bảo vệ ( $36,77m^2$ ), Nhà xe ô tô ( $171,6m^2$ ), Nhà xe 2 bánh ( $420,75m^2$ ), Nhà văn phòng + nhà ăn ( $753,05m^2$ ), Phòng máy phát điện ( $22,32m^2$ ), Nhà vệ sinh + phòng thay đồ + phòng giặt đồ ( $186,69m^2$ ), Kho chứa hoá chất + kho vật tư kỹ thuật ( $204,8m^2$ ), Kho chứa thành phẩm mạ ( $1.161m^2$ ), Trạm biến áp ( $32m^2$ ), Kho chứa hoá chất + phòng máy nén khí ( $146,3m^2$ ), Kho chứa vật tư phân xưởng mạ 1 ( $34,80m^2$ ), Kho chứa vật tư phân xưởng mạ 2 ( $13,76m^2$ ), Phòng hoá ( $32,32m^2$ ), Kho để đồ lao động ( $16,64m^2$ ), Sân chứa sản phẩm (bao gồm hàng đen) ( $1.746m^2$ ), Sân giao hàng thành phẩm ( $10.448m^2$ ).

c. Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường:

- Hệ thống thu gom và thoát nước mưa.
- Hệ thống thu gom, thoát và xử lý nước thải.
- 05 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích  $40 m^3$ .
- 01 bể tách dầu mỡ thể tích  $20 m^3$ .
- 01 hệ thống xử lý khí thải mạ kẽm công suất  $60.000 m^3$ /giờ (hiện hữu) và 01 hệ thống xử lý khí thải mạ kẽm công suất  $30.000m^3$ /giờ (lắp mới), khí thải sau xử lý thải chung qua 01 ống thải.
- 02 hệ thống xử lý khí thải từ hơi axit công suất  $30.000 m^3$ /giờ/hệ thống (khí thải sau xử lý thải chung qua 01 ống thải).
- 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất  $40 m^3$ /ngày.đêm.
- 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất  $12 m^3$ /ngày.đêm.
- 01 kho chất thải nguy hại diện tích  $71,22 m^2$ .

- 01 kho chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 100 m<sup>2</sup>.
- Diện tích cây xanh khoảng 8.000 m<sup>2</sup>, chiếm khoảng 20,13% diện tích Dự án, đáp ứng quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

#### 1.4.2. Các hoạt động của Dự án:

- Hoạt động lắp đặt dây chuyền máy móc thiết bị phục vụ sản xuất.
- Hoạt động sản xuất: Hoạt động sinh hoạt của công nhân viên; hoạt động phục vụ sản xuất sản phẩm của Dự án.

1.4.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư không thuộc phạm vi đánh giá tác động môi trường: không có.

### 1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án có địa điểm thực hiện tại số 4, đường 2A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Hưng (đô thị loại II), tỉnh Đồng Nai. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 25 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi tại Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Dự án có yếu tố nhạy cảm về môi trường do thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ có địa điểm thực hiện nằm trong đô thị và có phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý.

**1.6. Dự án thuộc danh mục phân loại xanh: Không.**

## 2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

**2.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị:** Bụi và khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình lắp đặt máy móc thiết bị của Dự án.

**2.2. Giai đoạn vận hành:** Bụi và khí thải, nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án.

## 3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án đầu tư

### 3.1. Giai đoạn thi công lắp đặt máy móc, thiết bị

#### 3.1.1. Nước thải, khí thải

##### a) Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân tham gia lắp đặt máy móc thiết bị ước tính khoảng 0,8 m<sup>3</sup>/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: các chất hữu cơ (BOD, COD), chất dinh dưỡng (tổng N, tổng P), chất rắn lơ lửng, vi sinh vật (Coliform, E.Coli).

*b) Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải*

- Bụi, khí thải phát sinh từ phương tiện vận chuyển, thi công lắp đặt máy móc thiết bị. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO.

- Khí thải phát sinh từ quá trình cắt hàn, xì các kết cấu thép phục vụ cho quá trình lắp đặt máy móc thiết bị. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Khói hàn, CO, NO<sub>x</sub>.

*3.1.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại*

*a) Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn sinh hoạt*

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân lắp đặt máy móc thiết bị với khối lượng khoảng 5 kg/ngày. Thành phần chính: Giấy báo, vỏ chai lon, túi nilon, hộp đựng thức ăn, thực phẩm thừa.

*b) Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường*

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc thiết bị với khối lượng khoảng 370 kg/tháng. Thành phần chính: Bao bì đựng máy móc thiết bị, ốc vít thải, bao xi măng, vật liệu rơi vãi.

*c) Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại*

Chất thải nguy hại phát sinh trong lắp đặt máy móc thiết bị với khối lượng khoảng 45 kg/tháng. Thành phần chính: Que hàn thải, giẻ lau dính dầu, dầu nhớt thải, can chứa dầu nhớt,...

*3.1.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)*

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các thiết bị, phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu và thành phẩm.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

*3.1.4. Các tác động khác*

*a) Nước mưa chảy tràn*

Toàn bộ diện tích Dự án đã được xây dựng hoàn chỉnh nhà xưởng, khu vực sân bãi, đường nội bộ và đã có hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa nội bộ. Tác động do nước mưa chảy tràn là không đáng kể.

*b) Một số rủi ro, sự cố*

Rủi ro, sự cố có thể xảy ra trong giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị: tai nạn lao động, tai nạn giao thông, sự cố cháy nổ, sự cố do thời tiết bất thường; sự cố lây lan dịch bệnh; sụt lún công trình.

**3.2. Giai đoạn vận hành**

*3.2.1. Nước thải, khí thải*

*a) Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải*

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án khoảng 27,5 m<sup>3</sup>/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: các chất hữu cơ (BOD<sub>5</sub>, COD), chất dinh dưỡng (tổng N, tổng P), chất rắn lơ lửng, vi sinh vật (Coliform, E.Coli), dầu mỡ động thực vật.

- Nước thải tắm giặt rửa cho công nhân tại xưởng mạ, xưởng cán: 12 m<sup>3</sup>/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Chất hữu cơ: BOD<sub>5</sub>, COD, Chất rắn lơ lửng, Chất hoạt động bề mặt, Dầu mỡ, Coliform.

- Nước thải từ công đoạn rửa bề mặt sản phẩm sau mạ (công đoạn thụ động hóa bằng cromat - Cr<sup>6+</sup>): 9,6 m<sup>3</sup>/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Kim loại nặng: Cr, Zn, Ni (tùy loại sản phẩm), pH, TSS, Hóa chất xử lý bề mặt (axit, muối kim loại, chất tạo màng thụ động).

- Nước thải rửa bề mặt sản phẩm sau rửa axit: 8 m<sup>3</sup>/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TSS, Fe, Zn, Cl<sup>-</sup>,...

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải: 18,2 m<sup>3</sup>/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Kim loại nặng cuốn theo dòng rửa (Cr, Zn, Ni, Pb,...), pH, TSS.

- Nước thải từ rửa cột trao đổi ion của hệ thống xử lý nước thải sản xuất: 1,5 m<sup>3</sup>/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: TDS (Tổng chất rắn hoà tan), Cation, anion: Na<sup>+</sup>, K<sup>+</sup>, Ca<sup>2+</sup>, Mg<sup>2+</sup>, Cl<sup>-</sup>, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, pH, COD nhẹ (do lượng nhỏ tạp chất hữu cơ còn sót).

*b) Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của bụi, khí thải*

- Khí thải phát sinh từ hoạt động mạ kẽm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Lưu lượng, bụi tổng, HCl, Zn, Cr.

- Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải hơi axit. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Lưu lượng, bụi tổng, HCl, NH<sub>3</sub>.

- Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Bụi, CO, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>.

*3.2.2. Chất thải rắn, chất thải nguy hại*

*a) Nguồn phát sinh chất thải rắn sinh hoạt*

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại Dự án, hoạt động vệ sinh sân đường, cắt tỉa cây xanh với khối lượng ước tính khoảng 66,5 tấn/năm. Thành phần chính: giấy báo, vỏ chai lon, túi nilon, thực phẩm thừa, cành cây gãy, lá cây,...

*b) Nguồn phát sinh, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường*

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất của Dự án với khối lượng ước tính khoảng 873.321 kg/năm. Thành phần chính: hộp chứa mực in thải, bao bì đóng gói hư hỏng, giấy carton, giấy vụn, phế liệu kim loại (dạng khối), phế liệu kim loại (dạng mảnh),...

*c) Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của chất thải nguy hại*

Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án với khối lượng ước tính khoảng 1.606.200 kg/năm. Thành phần chính: Xi từ bể mạ dạng bột; Dung dịch axit tẩy thải; Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp; Dung dịch tẩy rửa thải có thành phần nguy hại; Bùn thải kim loại có chứa dầu; Gỗ thải nhiễm thành phần nguy hại; Bóng đèn huỳnh quang thải; Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải; Bao bì cứng bằng kim loại; Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại; Ấc quy thải.

### 3.2.3. Tiếng ồn, độ rung (nguồn phát sinh và quy chuẩn áp dụng)

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các thiết bị, phương tiện vận chuyển nguyên, vật liệu và thành phẩm.

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất.

- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

### 3.2.4. Các tác động khác

#### a) Nước mưa chảy tràn

Toàn bộ diện tích Dự án đã được xây dựng hoàn chỉnh nhà xưởng, khu vực sân bãi, đường nội bộ và đã có hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa nội bộ. Tác động do nước mưa chảy tràn là không đáng kể.

#### b) Một số rủi ro, sự cố

Rủi ro, sự cố có thể xảy ra trong giai đoạn vận hành: sự cố cháy nổ dẫn đến sự cố môi trường, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải.

## 4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư

### 4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải, khí thải

#### 4.1.1. Đối với thu gom và xử lý nước thải

##### a) Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

- Sử dụng chung 05 nhà vệ sinh của nhà máy hiện hữu.

- Biện pháp thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh của Nhà máy hiện hữu cụ thể như sau:

Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) và nước thải nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu) → Hệ thống xử lý nước thải, công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II.

##### b) Giai đoạn vận hành

Hệ thống thoát nước thải được thiết kế tách biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa, cụ thể:

- Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) và nước

thải nhà ăn (sau khi qua bể tách dầu) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày đêm để xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II.

- Quy trình xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất 40 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Nước thải tắm giặt, rửa (1) + Nước thải Toilet (2) + Nước thải nhà ăn (3) → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II.

Trong đó:

(1): Nước thải tắm giặt, rửa → Hồ gom nước thải tắm giặt → Bể xử lý kim loại.

(2): Nước thải Toilet → Bể tự hoại 3 ngăn → Hồ gom.

(3): Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ → Hồ gom.

- Nước thải sản xuất từ công đoạn thụ động hóa được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải, công suất 12 m<sup>3</sup>/ngày đêm, nước thải sau xử lý được tái sử dụng cho hoạt động sản xuất (làm mát thiết bị, rửa sản, pha hóa chất,...), không xả thải ra ngoài môi trường.

Quy trình xử lý hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất 12 m<sup>3</sup>/ngày đêm: Nước thải cromat → Bể tiếp nhận → Bể điều hoà/tách dầu → Bể phản ứng → Bể hiệu chỉnh → Bể đông tụ → Bể lắng → Bể kiểm tra → Cột trao đổi ion → Bể sau xử lý → Tái sử dụng cho sản xuất và không xả thải ra ngoài môi trường.

- Nước thải từ hoạt động rửa bề mặt sản phẩm sau rửa axit, nước thải từ quá trình rửa cột trao đổi ion của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom, chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại theo quy định, không xả ra ngoài môi trường.

#### *c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường*

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh (nước thải cromat) trong quá trình vận hành Dự án đạt giới hạn tiếp nhận Khu công nghiệp Biên Hòa II (theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 70/HĐNT-SDV ngày 01 tháng 08 năm 2007 giữa Công ty Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal (nay là Công ty Cổ phần mạ kẽm công nghiệp Vingal - Vnsteel) với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi).

#### *4.1.2. Đối với xử lý bụi, khí thải*

##### *a) Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị*

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập kế hoạch tổ chức thi công.

- Có kế hoạch thi công và cung cấp vật tư thích hợp, không tập kết vật tư vào cùng một thời điểm để hạn chế bụi, khí thải phát sinh tại khu vực thi công, lắp đặt máy móc thiết bị; thường xuyên thu dọn vật liệu, thu gom chất thải rơi vãi tại khu vực thi công, lắp đặt máy móc thiết bị.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân như khẩu trang, mũ, ủng, quần áo bảo hộ lao động trong khi làm việc để bảo đảm an toàn và sức khỏe cho người lao động.

*b) Giai đoạn vận hành*

- Nhà xưởng được thiết kế theo quy chuẩn xây dựng, có hệ thống thông gió, tạo môi trường làm việc cho người lao động, đảm bảo lưu thông không khí.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân trong khi làm việc.

- Lắp đặt và vận hành 04 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn sản xuất, tổng công suất xử lý khí thải là 150.000 m<sup>3</sup>/giờ, cụ thể:

+ 01 hệ thống xử lý khí thải mạ kẽm công suất 60.000 m<sup>3</sup>/giờ (hiện hữu) và 01 hệ thống xử lý khí thải mạ kẽm công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ (lắp mới). Khí thải sau xử lý được thu gom phát thải ra ngoài môi trường chung 01 ống thải.

Quy trình xử lý: Khí thải mạ kẽm → Chụp hút → Đường ống thu gom → Quạt hút → Tháp hấp thụ (nước, NaOH) → Ống thải.

- 02 hệ thống xử lý khí thải từ hơi axit công suất 30.000 m<sup>3</sup>/giờ/hệ thống. Khí thải sau xử lý được thu gom phát thải ra ngoài môi trường chung 01 ống thải.

Quy trình xử lý: Hơi axit phát thải từ khu vực sản xuất → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ (nước, NaOH) → Quạt hút ly tâm → Ống thải.

*c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường:*

- Thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cột B.

- Thực hiện và giám sát các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí thải, mùi hôi phát sinh trong giai đoạn thi công, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án.

- Bảo trì, kiểm tra kỹ thuật, bảo dưỡng máy móc thiết bị sản xuất định kỳ; trang bị bảo hộ lao động cho công nhân; thường xuyên quét dọn khu vực sản xuất; thông thoáng nhà xưởng để đảm bảo trao đổi không khí trong và ngoài nhà xưởng.

**4.2. Các công trình, biện pháp quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại**

*4.2.1. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường*

*a) Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị*

- Chất thải sinh hoạt phát sinh được thu gom vào 04 thùng chứa có dung tích 240 lít/thùng được bố trí tại khu vực thi công của Dự án. Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh được thu gom và tập trung về kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường hiện hữu của dự án với diện tích 100 m<sup>2</sup> và hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

*b) Giai đoạn vận hành*

- Chất thải rắn sinh hoạt được thu gom vào các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 120 lít, 240 lít và 660 lít đặt tại khu vực nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực sản xuất. Hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (tần suất 02 ngày/lần hoặc tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh thực tế).

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường được thu gom, lưu giữ tại kho chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 100 m<sup>2</sup>. Các chất thải rắn có thể tái chế như nhựa, thùng carton,... được tận dụng và bán cho các đơn vị tái chế; các chất thải rắn không thể tái chế được hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (tần suất tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh thực tế).

*c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải rắn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan.

*4.2.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại*

*a) Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị*

Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn và lưu chứa riêng biệt trong khu chứa chất thải nguy hại hiện hữu diện tích 71,22 m<sup>2</sup>. Các chất thải nguy hại được hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (tần suất tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh thực tế).

*b) Giai đoạn vận hành*

Các công trình và biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại của Nhà máy hiện hữu: Chất thải nguy hại được phân loại tại nguồn và lưu chứa riêng biệt trong khu chứa chất thải nguy hại diện tích 71,22 m<sup>2</sup>. Các chất thải nguy hại được hợp đồng với các đơn vị có đầy đủ chức năng và năng lực thu gom, vận chuyển, xử lý định kỳ theo đúng quy định của pháp luật hiện hành (tần suất tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh thực tế).

*c) Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Thực hiện phân định, phân loại, thu gom, quản lý chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật có liên quan.

**4.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung**

#### 4.3.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị

- Sử dụng các phương tiện thi công hiện đại, có mức gây ồn thấp khi thi công.
- Kiểm tra thiết bị thường xuyên và đảm bảo chế độ kiểm định, bảo dưỡng xe, máy theo đúng quy định.
- Không vận hành thiết bị máy móc có độ ồn cao từ 11h30 - 13h00 và từ 22h00 - 6h00 để hạn chế ảnh hưởng đến các hộ dân sống khu vực lân cận.
- Công nhân lao động tại hiện trường được trang bị đúng và đủ thiết bị bảo hộ lao động để chống ồn và bụi.
- Tiếng ồn do các phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu và máy móc, thiết bị thi công trên công trường phải đảm bảo giới hạn cho phép đối với khu dân cư theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

#### 4.3.2. Giai đoạn vận hành

- Tiến hành các biện pháp chống ồn, chống rung cục bộ tại từng thiết bị.
- Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, máy móc thiết bị và thay thế các chi tiết có nguy cơ bị hư hỏng, gây ồn.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều.
- Các phương tiện vận chuyển phục vụ Dự án không chở quá tải và hạn chế bóp còi trong khu vực nhà máy.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

4.3.3. *Yêu cầu về bảo vệ môi trường:* Tuân thủ QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, bảo đảm các điều kiện an toàn trong quá trình thực hiện Dự án.

### 4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có)

4.4.1. *Phương án cải tạo, phục hồi môi trường:* Không có (Dự án không thuộc đối tượng phải có phương án cải tạo, phục hồi môi trường).

4.4.2. *Phương án bồi hoàn đa dạng sinh học:* Không có (Dự án không thuộc đối tượng phải có phương án bồi hoàn đa dạng sinh học).

4.4.3. *Phương án thực hiện để bảo vệ, phòng, chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ và các yêu cầu, điều kiện để bảo vệ, phòng chống sạt lở lòng, bờ, bãi sông, hồ:* không có (Dự án không thuộc đối tượng phải đánh giá tác động đến lòng, bờ, bãi sông, hồ theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước).

4.4.4. *Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường*

a) Công tác phòng cháy và chữa cháy: lắp đặt và vận hành hệ thống phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.

b) Phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất: thực hiện theo quy định của pháp luật về hóa chất.

c) Phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Trang bị máy móc, thiết bị dự phòng; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, vận hành theo chỉ dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Ngừng hoạt động tại khu vực phát sinh sự cố hoặc có thể dừng toàn Dự án và triển khai ngay công tác khắc phục sự cố kịp thời trong thời gian ngắn nhất. Chỉ được phép tiếp tục sản xuất các công đoạn sản xuất có phát sinh bụi, khí thải khi công trình xử lý bụi, khí thải đã khắc phục và bảo đảm yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường.

d) Phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải

- Trang bị máy móc, thiết bị dự phòng; thường xuyên kiểm tra, bảo trì, vận hành theo chỉ dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

- Tạm ngưng hoạt động các công đoạn sản xuất có phát sinh nước thải cho đến khi khắc phục xong sự cố.

- Lưu chứa nước thải tại bể điều hòa kết hợp sự cố; thỏa thuận với đơn vị quản lý, vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hoà II để quản lý nước thải trong trường hợp công trình xử lý nước thải của Dự án bị sự cố.

đ) Phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16/6/2025; Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026; Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

e) Các nội dung khác

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của Dự án; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu Dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi Dự án; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp và Ủy ban nhân dân cấp xã (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### *4.4.5. Nước mưa chảy tràn*

- Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị: đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa Biên Hoà II tại 02 vị trí hố ga phía dưới hành lang điện.

- Giai đoạn vận hành: đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa Biên Hoà II tại 02 vị trí hố ga phía dưới hành lang điện.

### **5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Chủ dự án đầu tư**

#### **5.1. Chương trình quản lý môi trường**

Chủ dự án có trách nhiệm xây dựng, thực hiện chương trình quản lý môi trường bảo đảm đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường nêu tại mục 4 của Quyết định này.

#### **5.2. Giám sát môi trường**

##### *5.2.1. Giai đoạn lắp đặt máy móc thiết bị*

Thực hiện theo chương trình giám sát của dự án hiện hữu theo Giấy phép môi trường số 105/GPMT- KCNĐN ngày 26 tháng 6 năm 2025 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai cấp.

##### *5.2.2. Giai đoạn vận hành*

###### *a) Giám sát nước thải*

Toàn bộ nước thải sau khi xử lý được đấu nối đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hoà II để xử lý, do đó Dự án không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ đối nước thải theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm

2025 của Chính phủ.

*b) Giám sát khí thải*

- Vị trí giám sát:

+ 01 điểm tại 01 ống thoát khí thải chung của 02 hệ thống xử lý khí thải mạ kẽm.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, HCl, Zn, Cr.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần (đối với các thông số Lưu lượng, bụi tổng, HCl); 6 tháng/lần (đối với các thông số Zn, Cr).

+ 01 điểm tại 01 ống thoát khí thải chung của 02 hệ thống xử lý khí thải hơi axit.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi tổng, HCl, NH<sub>3</sub>.

- Tần suất giám sát: 3 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp.

*c) Quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải và khí thải*

- Căn cứ theo quy định tại Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025: Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

- Căn cứ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025: Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục.

*d) Giám sát chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại*

Chủ dự án thực hiện giám sát khối lượng phát sinh; phân định, phân loại các loại chất thải phát sinh để quản lý theo quy định đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại trong suốt thời gian vận hành.

**6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác**

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác như sau:

- Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường năm 2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 16/6/2025; Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29/01/2026; Quyết định số 86/2025/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 của UBND tỉnh Đồng Nai.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; xây dựng, phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho Dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của cơ sở được duy trì, vận hành hiệu quả.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Chỉ sử dụng những hóa chất được phép sử dụng và lưu hành tại Việt Nam trong quá trình triển khai Dự án, tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn hóa chất.

- Thực hiện nghiêm túc các trách nhiệm về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong suốt giai đoạn thi công, xây dựng và vận hành Dự án theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn bộ trước pháp luật và bồi thường thiệt hại về môi trường (nếu có) theo quy định.

- Tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường hiện hành có liên quan, bảo đảm các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

- Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính trung thực và tính chính xác của số liệu đo đạc, phân tích thành phần môi trường, thông tin về những người tham gia đánh giá tác động môi trường và các thông tin, số liệu khác nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường./.